TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 718/2018/HSPT
Ngày 26 tháng 12 năm 2018.
"Trần Minh H (đồng bọn)
Tham ô; thiếu trách nhiệm
gây hậu quả nghiêm trọng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công
Các thẩm phán: Ông Trương Văn Bình
Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 319/2018/TLPT-HS ngày 15 tháng 6 năm 2018 đối với bị cáo Trần Minh H và bị cáo Đặng Điền K do các bị cáo kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 02/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh S.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Trần Minh H, sinh năm 1983 tại tỉnh S; ĐKTT: Số 43/9 Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh S; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên nhân viên bán hàng bách hóa cho Chi nhánh công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí T tại S; Con ông Trần Văn Mạnh và bà Lưu Yến Nguyệt; Vợ Nguyễn Thị Liên có 01 con sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 13/6/2017 đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Đặng Điền K, sinh năm 1985 tại tỉnh T; ĐKTT: ấp Kinh Xuôi, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh T; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Phó Trưởng Chi nhánh công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí T tại S; Con ông Đặng Văn Hớn (chết) và bà Quách Thị Khoa; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa:

- Bào chữa chỉ định cho bị cáo Trần Minh H có luật sư Trần Quốc Dũng thuộc Đoàn luật sư tỉnh S.

- Bào chữa cho bị cáo Đặng Điền K có luật sư Bạch Sỹ Chất thuộc Đoàn luật sư tỉnh S.

Nguyên đơn dân sự: Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí T (Tên viết tắt PV OIL T); Địa chỉ: 187A Hùng Vương, Phường 5, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1967 – Phó phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí T; Địa chỉ: Số 2A Lý Thường Kiệt, Khóm 4, Phường 4, thành phố T, tỉnh T (Văn bản ủy quyền ngày 27/10/2016) – Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (không kháng cáo):

- Bà Phan Mỹ P, sinh năm 1965 (Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí T kiêm Trưởng chi nhánh S) – Có mặt;

Trú 452/27 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, thành phố T, tỉnh T.

- Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

Trú 13 Võ Đình Sâm, Khóm 1, Phường 8, thành phố S, tỉnh S.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984 (Vợ bị cáo H) – Vắng mặt;

Trú 43/9 Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh S.

Những người tham gia tố tụng khác (Người làm chứng):

- Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1982 (Kế toán công nợ – Vắng mặt);

Trú ấp Trường Bình, xã Trường Khánh, huyện Long Phú, tỉnh S.

- Bà Phan Thị Kim L, sinh năm 1990 (Kế toán) – Vắng mặt;

Trú 352/9 Tôn Đức Thắng, Khóm 1, Phường 5, thành phố S, tỉnh S.

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1954 (Thủ quỹ) – Vắng mặt;

Trú 234 đường 30/4, Khóm 2, Phường 3, thành phố S, tỉnh S.

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1966 – Vắng mặt;

Trú 321A Điện Biên Phủ, Khóm 3, Phường 6, thành phố S, tỉnh S.

- Ông Phan Phước H1, sinh năm 1981 – Vắng mặt;

Trú ấp Long Hòa, xã An Ninh, huyện Châu Thành, tỉnh S.

- Ông Dương Khắc D, sinh năm 1989 – Vắng mặt;

Trú ấp Trung Xuân, xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm, tỉnh V.

- Ông Huỳnh Chí T3, sinh năm 1986 (Đội Trưởng bán hàng) – Vắng mặt;

Trú Khóm 7, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh T.

- Ông Võ Minh S, sinh năm 1986 – Vắng mặt;

Trú ấp Châu Thành, xã An Ninh, huyện Châu Thành, tỉnh S.

- Ông Hà Thanh Cao T4, sinh năm 1973 (Nhân viên giao hàng) – Vắng mặt;

Trú 582 Quốc lộ IA, Khóm 4, Phường 2, thành phố S, tỉnh S.

- Ông Hứa Thái C, sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Trú ấp Giồng Có, xã Tham Đôn, Huyện Mỹ Xuyên, tỉnh S.

- Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1969 – Vắng mặt;

Trú ấp Vĩnh Xuyên, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Lâm Quốc T5, sinh năm 1959 – Vắng mặt;

Trú 101 Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh S.

- Bà Phan Thị Kiều O, sinh năm 1984 – Vắng mặt;

Trú 33/50 Lê Hồng Phong, Khóm 6, Phường 3, thành phố S, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí T (Từ đây về sau tạm gọi tắt là Công ty) có 96,27% vốn Nhà nước (Vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam). Công ty mở chi nhánh tại số 02 đường C2 và A3 Khu dân cư Minh Châu, Khóm 1, Phường 7, thành phố S và đăng ký hoạt động từ ngày 22/12/2011 kinh doanh bán lẻ bách hóa tổng hợp các mặt hàng của Unilever.

Trần Minh H được Công ty ký hợp đồng lao động có thời hạn từ khi thành lập chi nhánh tại S. Theo Hợp đồng lao động số 42/HĐLĐ.KT-2014 ngày 01/01/2014 thì H làm nhân viên, có nhiệm vụ bán lẻ hàng bách hóa của Công ty từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2016.

Đặng Điền K được Công ty bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Trưởng Chi nhánh Công ty tại S kể từ ngày 01/3/2015 theo Quyết định bổ nhiệm số 13/QĐ-DKTV ngày 27/02/2015, có trách nhiệm quản lý nhân sự, kiểm tra, giám sát công nợ, phát triển thị trường tăng doanh số trong phạm vi được Phó Giám đốc phụ trách phân công.

Ông Dương Khắc D làm Phó Trưởng Chi nhánh S cho đến tháng 02/2015. Trong thời gian này, H tiếp thị bán hàng cho khách hàng Võ Thành Đ thì Thành Đ gửi tiền mua hàng cho H đem về nộp cho Công ty thông qua Chi nhánh S. Ngoài ra, D còn phân công H thu tiền của Thành Đ trong một số hóa đơn khi nhân viên chưa thu được tiền. Đến ngày 01/3/2015 thì Đặng Điền K được phân công thay D làm Phó Trưởng Chi nhánh S.

Khi nhận nhiệm vụ, K được biết H được giao thu tiền của Thành Đ nên K tiếp tục giao cho H thu tiền của Thành Đ. Do đó, tất cả các hóa đơn Công ty bán hàng cho Thành Đ đều được H thu tiền nộp về Công ty đầy đủ cho đến cuối năm 2015.

Do vào năm 2014, khách hàng Trần Văn M nợ Công ty 65.000.000 đồng không có tiền trả, H tự vay nợ bên ngoài để trả thay cho khách hàng Trần Văn M nhằm để công nợ cuối năm bằng không. Vì vay lãi suất cao nên đến tháng 02/2016 số nợ lên đến 200.000.000 đồng, H lấy tiền thu được từ Thành Đ để trả cho khoản nợ H đã vay bên ngoài. Để có tiền bù vào, H tiếp tục bán hàng cho Thành Đ, thu tiền nộp cho Công ty rồi lại bán hàng và tự tăng chiết khấu khuyến mãi cao hơn mức quy định của Công ty từ 5% đến 7% tùy từng mặt hàng nhằm mục đích để cho Thành Đ mua nhiều hàng do H bán để từ đó H chiếm đoạt tiền hàng thu được từ Thành Đ để trả nợ, bù vào mức khuyến mãi cao hơn quy định của Công ty và tiêu xài cá nhân.

H đề nghị kế toán xuất hóa đơn của Công ty với khách hàng, sau khi nhận hóa đơn thì H viết lại hóa đơn bằng tay trên giấy A4 với các thông tin khác với hóa đơn của Công ty như: Tên khách hàng trên hóa đơn là Thành Đ, khác về số lượng hàng hóa, số tiền hóa đơn và các chiết khấu khuyến mãi. Sau đó H giao hóa đơn viết tay cho nhân viên giao hàng để lấy hàng giao cho Thành Đ và thu tiền của Thành Đ trả cho Công ty để nộp về Chi nhánh S một phần và chiếm đoạt một phần. H biết rõ H chỉ thu được tiền của Thành Đ, còn các khách hàng khác thì H không được thu tiền nên H dùng thủ đoạn sửa chữa hóa đơn để bán nhiều hàng

cho Thành Đ nhằm thu tiền để chiếm đoạt là không đúng với quy định hoạt động bán lẻ bách hóa của Công ty. Bằng thủ đoạn trên, từ tháng 02/2016 đến tháng 8/2016 H đã bán số hàng trị giá 9.434.443.340 đồng, số tiền tự tăng chiết khấu trị giá 480.082.439 đồng. Các hóa đơn bị cáo viết tay và sửa chữa trên hóa đơn của Công ty từ tháng 02/2016 đến đầu tháng 8/2016 bị cáo đã thu tiền và nộp lại đủ cho Công ty bằng hình thức thu tiền hóa đơn sau nộp cho hóa đơn trước, nhưng còn lại 34 hóa đơn từ ngày 10/8/2016 đến ngày 25/10/2016 với tổng trị giá 1.746.477.989 đồng (BL 483, 484, 980 – 983) thì bị cáo không còn khả năng nộp lại cho Công ty.

Cơ quan điều tra thu giữ 34 hóa đơn và xác định được trong đó:

06 hóa đơn (Số Q810048394, Q810051645, Q810051971, Q8100537106, Q810053481, Q810055751) tổng trị giá 615.491.022 đồng, bán hàng cho Thành Đ và bị cáo đã chiếm đoạt hết số tiền này (BL 575, 576, 585-588, 591-593, 595).

03 hóa đơn (Số Q810048317, Q810048785, Q810051041) với tổng trị giá 125.260.042 đồng mang tên chị H2, chú H3, Mỹ H4; bị cáo sửa lại tên và tự ghi hóa đơn viết tay để bán cho Công ty Viễn Đông (Người mua hàng là Nguyễn Thị Diễm T6) và bị cáo chiếm đoạt hết số tiền này (BL 574, 577, 581).

Còn 25 hóa đơn trị giá 1.005.625.925 đồng không bán cho các khách hàng có tên trong hóa đơn, mà bị cáo lấy tên khách hàng khống (10 hóa đơn) và ký khống vào hóa đơn (15 hóa đơn) và tự ghi hóa đơn tay để bán cho Thành Đ. Bị cáo chiếm đoạt hết số tiền này (BL 654-573, 578-580, 582-584, 596-604).

Trong số 34 hóa đơn này, Cơ quan điều tra chỉ thu được 18 hóa đơn viết tay của bị cáo do Thành Đ nộp, được Thành Đ ký nhận và trả tiền, có H xác nhận đã giao hàng và thu tiền tổng trị giá 588.337.600 đồng. Bị cáo tự tăng chiết khấu với số tiền 31.422.306 đồng, bị cáo chiếm đoạt 556.915.294 đồng (588.337.600 đồng khấu trừ 31.422.306 đồng). Kết quả giám định chữ viết phù hợp lời khai của bị cáo tất cả 18 hóa đơn này đều do bị cáo viết và ký tên người mua hàng (BL 619-682).

Số tiền chiếm đoạt được, bị cáo dùng vào việc trả nợ, tiêu xài cá nhân và bù vào tiền chiết khấu tự tăng cao. Đến khi không còn khả năng trả nợ, vào ngày 27/10/2016, bị cáo tự mình báo cáo sự việc đến Phó Trưởng Chi nhánh Đặng Điền K và nộp 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Sau khi biết sự việc, Công ty kiểm tra công nợ và thu nợ của Thành Đ thêm 93.957.000 đồng và kiểm tra hàng hóa tồn kho trị giá 65.835.016 đồng.

Như vậy, từ ngày 10/8/2016 đến ngày 25/10/2016, bị cáo H gây thiệt hại cho Công ty 1.746.477.989 đồng – 93.957.000 đồng – 50.000.000 đồng – 65.835.016 đồng = 1.536.685.973 đồng. Bị cáo đã chiếm đoạt của Công ty 1.536.685.973 đồng – 31.422.306 đồng = 1.505.263.667 đồng.

Tại bản Kết luận điều tra, Cơ quan điều tra xác định số tiền bị cáo tự tăng chiết khấu cao hơn mức Công ty quy định 480.082.439 đồng nên đã xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt 1.056.063.534 đồng, còn tại Bản Cáo trạng, Viện kiểm sát xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt 1.505.263.667 đồng trong 34 hóa đơn.

Đối với Đặng Điền K thực hiện không đúng nhiệm vụ, vi phạm đoạn 2 Điều 2 Quyết định bổ nhiệm số 13/QĐ-DKTV ngày 27/02/2015 vì K biết rõ trước đó H được giao nhiệm

vụ thu tiền của khách hàng Thành Đ là không đúng quy định của Công ty, nhưng bị cáo K lại tiếp tục để cho H trực tiếp thu tiền của Thành Đ mà không báo cáo với Ban Giám đốc Công ty là vi phạm quy định hoạt động bán lẻ của Công ty, dẫn đến hậu quả H chiếm đoạt tiền và gây thiệt hại cho Công ty.

Bị cáo K không thực hiện đúng quy định về quản lý công nợ, không kiểm tra, đối chiếu để biết được các hóa đơn H đi thu nợ nhưng chưa được thanh toán đã quá thời hạn theo quy định của Công ty. Trong 34 hóa đơn gây thiệt hại thì có 26 hóa đơn xuất bán từ ngày 10/8/2016 mà đến ngày 27/10/2016 các hóa đơn này vẫn chưa được thanh toán là không đúng quy định tại khoản 11, 12 và 15 Điều 6 của Quy định về hoạt động bán lẻ bách hóa của Công ty. Bị cáo K đã không thực hiện đúng nhiệm vụ kiểm tra, giám sát đối với nhân viên bán hàng, nhân viên thu nợ để cho H thu nợ của Thành Đ nộp về cho Thủ quỹ, tạo kẽ hở thuận lợi cho H dễ dàng chiếm đoạt tiền của Công ty.

Bị cáo K cũng không làm đúng quy định tại khoản 11 Điều 6 của Quy định về hoạt động bán lẻ bách hóa của Công ty, để cho H thường xuyên ký khống, viết lại hóa đơn với các nội dung khác với hóa đơn của Công ty trong thời gian dài từ tháng 02/2016 đến tháng 10/2016 mà không bị phát hiện. Bên cạnh đó, bị cáo K cho phép nhân viên bán hàng viết hóa đơn tay trong một số trường hợp như khi khách hàng không có tên trên hệ thống, cuối tháng cần bán hàng để bảo đảm doanh số, khi cần để giải thích hóa đơn in trên máy của Công ty. Chính vì cho phép viết hóa đơn tay đã dẫn đến một số nhân viên giao hàng đã căn cứ vào hóa đơn của H viết tay để giao hàng mà không cần kèm theo hóa đơn in máy của Công ty như đã quy định, làm cho H tùy tiện viết hóa đơn tay sai quy định (BL 162-163, 172-174).

Tại bản Cáo trạng số 29/QĐ-KSĐT ngày 27/11/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh S đã truy tố Trần Minh H về tội *"Tham ô tài sản"* theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 và truy tố Đặng Điền K về tội *"Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng"* theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HSST ngày 02/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trần Minh H phạm tội *"Tham ô tài sản"*; bị cáo Đặng Điền K phạm tội *"Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng"*;

Áp dụng điểm a khoản 4 khoản 5 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; Các điểm a, b, o, p khoản 1 khoản 2 điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 47, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 (Tương ứng với điểm a, b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Trần Minh H;

Áp dụng khoản 2 khoản 3 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm c khoản 2 khoản 4 Điều 360, khoản 7 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 41/2017/QH13 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; Công văn số 276 ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 (Tương ứng với điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Đặng Điền K.

Xử phạt bị cáo Trần Minh H 15 *(Mười lăm)* năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/6/2017. Cấm bị cáo Trần Minh H đảm nhiệm chức vụ bán hàng trong thời gian 02 năm.

Xử phạt bị cáo Đặng Điền K 03 *(Ba)* năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bị cáo chấp hành án. Cấm bị cáo Đặng Điền K đảm nhiệm chức vụ quản lý trong thời gian 02 năm.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí; trách nhiệm do chậm thi hành án; nghĩa vụ thi hành án; kiến nghị đối với công tác lập pháp và đối với công tác quản lý của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam; Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí T và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/5/2018, bị cáo Trần Minh H có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét bị cáo không phạm tội *"Tham ô tài sản"* mà phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và đề nghị xem xét lại số tiền truy tố 1,5 tỷ đồng là không thỏa đáng.

Ngày 10/5/2018, bị cáo Đặng Điền K có đơn kháng cáo kêu oan, đề nghị tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo Trần Minh H giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xem xét bị cáo có hành vi gian dối, đã sửa chữa hóa đơn để chiếm đoạt tiền của Công ty; Bị cáo không được bổ nhiệm, không giữ chức vụ gì trong Công ty mà bị cáo chỉ là nhân viên hợp đồng; bị cáo cũng không có quyền thu tiền của khách hàng do đó bị cáo không phạm tội *"Tham ô tài sản"* mà phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Thành Đ nhờ bị cáo đem tiền về nộp cho Công ty chứ bị cáo không có thu tiền của Thành Đ. Bị cáo đề nghị xem xét bị cáo không có hưởng số tiền bị cáo tăng chiết khấu cho khách hàng tổng cộng 480.082.439 đồng, nên bị cáo đề nghị khấu trừ toàn bộ số tiền tăng chiết khấu này vào trách nhiệm hình sự của bị cáo, còn về trách nhiệm dân sự thì bị cáo đồng ý bồi thường cho Công ty số tiền tăng chiết khấu này. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Đặng Điền K giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xem xét bị cáo đã làm hết chức trách được giao, việc H chiếm đoạt tiền của Công ty là do H sửa chữa chứng từ và Kế toán công nợ không báo cáo cho bị cáo biết công nợ của bị cáo H nên bị cáo không phát hiện được H chiếm đoạt tiền của Công ty. Bị cáo biết H thu tiền của Thành Đ từ trước khi xảy ra vụ án, nhưng do Quy định của Công ty không cấm nhân viên bán hàng thu tiền của khách hàng nên bị cáo không ngăn cấm H thu tiền của Thành Đ. Việc sửa chữa hóa đơn là do Công ty cho phép đối với khách hàng không hiểu thì có thể ghi thêm phần giải thích vào phía sau hóa đơn bán hàng, nên mới có việc H sửa chữa hóa đơn bán hàng. Bị cáo bị oan, bị cáo không phạm tội.

Ông Nguyễn Văn N xin giảm nhẹ hình phạt cho cả hai bị cáo. Theo Quy định của Công ty thì không được sửa chữa vào hóa đơn bán hàng, đối với khách hàng mới thì Công ty có cho phép ghi lời giải thích vào mặt sau của hóa đơn bán hàng với điều kiện số tiền giải thích phải bằng với số tiền được in trong hóa đơn. Theo Quy định của Công ty thì nơi nào chưa có nhân viên thu tiền thì nhân viên bán hàng được phép thu tiền của khách hàng, còn

nơi nào có nhân viên thu tiền thì nhân viên bán hàng không được thu tiền của khách hàng, mà chỉ có nhân viên thu tiền mới được thu tiền của khách hàng.

Bà Phan Mỹ P trình bày theo quyết định bổ nhiệm thì Phó Trưởng chi nhánh điều hành toàn bộ hoạt động của chi nhánh, chỉ xin ý kiến của bà những vấn đề phát sinh ngoài Quy chế và Quy định của Công ty.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị xem xét đơn kháng cáo của hai bị cáo đều hợp lệ, đủ điều kiện giải quyết phúc thẩm. Về kháng cáo của các bị cáo thấy rằng: Bị cáo K thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ giám sát công nợ theo quy định tại khoản 11 Điều 6 của Quy định về hoạt động bán lẻ bách hóa của Công ty. Bị cáo biết H thu tiền của khách hàng nhưng bị cáo không ngăn chặn dẫn đến hậu quả H chiếm đoạt tiền gây thiệt hại cho Công ty. Việc bị cáo nại ra Kế toán công nợ không báo cáo cho bị cáo biết để cho rằng bị cáo không phạm tội là không có căn cứ. Việc luật sư yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại do không cho bị cáo đối chất với Kế toán công nợ, đội Trưởng bán hàng, Thủ kho là không cần thiết vì trách nhiệm quản lý là của bị cáo, còn các cá nhân dưới quyền bị cáo thì phải chịu trách nhiệm của họ. Nếu bị cáo thực hiện hết trách nhiệm, quản lý giám sát công nợ đúng Quy định của Công ty thì không thể xảy ra việc thất thoát tài sản. Đề nghị bác kháng cáo của bị cáo.

Bị cáo Trần Minh H yêu cầu trừ tiền chiết khấu 480.082.439 đồng là không có cơ sở vì đây là số tiền bị cáo tự tăng chiết khấu. Bị cáo là nhân viên bán hàng được bị cáo K cho thu tiền khách hàng là sai với Quy định của Công ty, nhưng cũng chính vì được thu tiền nên bị cáo có trách nhiệm quản lý tiền trong khoảng thời gian nhất định và bị cáo đã chiếm đoạt số tiền bị cáo có trách nhiệm quản lý, nên bị cáo phạm tội "Tham ô tài sản". Bản án sơ thẩm đã xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là thoả đáng nên đề nghị bác kháng cáo của bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Minh H đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo H. Bị cáo chỉ là nhân viên không có chức vụ nên không là chủ thể của tội "Tham ô tài sản". Bị cáo sửa chữa chứng từ nên bị cáo có hành vi lừa đảo, đề nghị tuyên bố bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Bị cáo không có sử dụng số tiền tăng chiết khấu 480.082.439 đồng nên đề nghị khấu trừ số tiền này vào trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đặng Điền K đề nghị xem xét bị cáo K không phạm tội vì các lý do: Án sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra nhưng lời khai này lại không phù hợp với các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án; Bị cáo không được học lớp quản lý nên nghiệp vụ quản lý yếu trong khi nhân viên của chi nhánh rất đông; Tại điểm đ khoản 1 Điều 8 của Quy định về hoạt động bán lẻ bách hóa của Công ty có ghi kế toán có trách nhiệm đôn đốc nhân viên bán hàng thu tiền nộp về Công ty, như vậy có nghĩa là Công ty cho phép nhân viên bán hàng thu tiền của khách hàng, nên việc K để cho H thu tiền của khách hàng là không sai; Giữa Trưởng chi nhánh với Phó Trưởng chi nhánh không có văn bản phân công, phân quyền cụ thể nhưng vì sao khi xảy ra sự việc thì chỉ quy kết tội bị cáo?; K kiểm tra công nợ qua hệ thống kế toán nhưng kế toán công nợ, Đội Trưởng bán hàng, Thủ kho không báo cáo nên K không thể biết được công nợ của H, Công ty kiểm tra hàng tháng cũng không phát hiện mà còn nhận xét là tốt; Cơ quan điều tra chưa cho đối chất giữa K với

Đội Trưởng bán hàng, Kế toán công nợ, Thủ kho để làm rõ trách nhiệm thuộc về ai nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo cùng ngày 10/5/2018 của bị cáo Trần Minh H và bị cáo Đặng Điền K đều trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

[2] Bị cáo Trần Minh H là nhân viên bán hàng của Công ty (Chi nhánh), được giao nhiệm vụ làm nhân viên bán hàng nên việc bị cáo và luật sư cho rằng bị cáo không có chức vụ gì trong Công ty là không đúng. Theo quy định của Công ty thì ở chi nhánh có nhân viên thu tiền thì nhân viên bán hàng không được thu tiền của khách hàng, tại chi nhánh Sóc Trăng có nhân viên thu tiền nên nhân viên bán hàng không được thu tiền của khách hàng, chính bản thân bị cáo H cũng xác định là bị cáo không có quyền thu tiền của khách hàng. Bị cáo không có trách nhiệm quản lý tiền hàng của Công ty, không chiếm đoạt tài sản mà bị cáo có trách nhiệm quản lý nên hành vi của bị cáo không phạm tội "Tham ô tài sản". Tuy nhiên, bị cáo đã lạm dụng nhiệm vụ bán hàng để thu tiền của khách hàng là sai với quy định của Công ty và từ đó bị cáo chiếm đoạt tiền hàng, gây thiệt hại cho Công ty. Hành vi của bị cáo đã phạm tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 355 Bộ luật hình sự. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và luật sư về việc bị cáo không phạm tội "Tham ô tài sản". Việc bị cáo sử dụng nhiều thủ đoạn gian dối là để Công ty giao nhiều hàng hóa cho khách hàng, không phải là bị cáo gian dối để được Công ty giao tiền để bị cáo chiếm đoạt, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Minh H và ý kiến của luật sư đề nghị tuyên bố bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Từ tháng 8/2016 đến ngày 27/10/2016, bị cáo còn treo nợ 34 hóa đơn với tổng số tiền hàng là 1.746.477.989 đồng. Khi quy kết trách nhiệm hình sự, bản án sơ thẩm đã khấu trừ cho bị cáo các khoản tiền gồm thu thêm nợ của Thành Đ 93.957.000 đồng, hàng hóa tồn kho trị giá 65.835.016 đồng, bị cáo nộp trả 50.000.000 đồng là có căn cứ vì các số tiền này bị cáo không có chiếm đoạt.

Việc bị cáo cho rằng bị cáo không có sử dụng số tiền tự ý tăng chiết khấu từ tháng 02/2016 cho đến tháng 10/2016 với số tiền 480.082.439 đồng là không đúng, vì số tiền này bị cáo chiếm đoạt của Công ty rồi bị cáo sử dụng số tiền chiếm đoạt này để trả cho khoản tiền tự ý tăng chiết khấu cho khách hàng. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo và đề nghị của luật sư yêu cầu được khấu trừ tiền bị cáo tự tăng chiết khấu vào trách nhiệm hình sự của bị cáo. Bản án sơ thẩm khấu trừ tiền bị cáo tự tăng chiết khấu trên 34 hóa đơn với số tiền 31.422.306 đồng là không đúng nhưng do không có kháng cáo, kháng nghị theo hướng bất lợi đối với bị cáo, nên không có căn cứ để cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng này, mà kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao xem xét.

Bị cáo phạm tội ở khung hình phạt quy định phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân. Bản án sơ thẩm đã cân nhắc bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm a, b, r, s

khoản 1, khoản 2 Điều 51 nên đã áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là thỏa đáng. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có căn cứ để giảm nhẹ thêm hình phạt cho bị cáo.

[3] Bị cáo Đặng Điền K thực hiện không đúng và không đầy đủ nhiệm vụ quy định tại các khoản 11, 12 và 15 Điều 6 của Quy định về hoạt động bán lẻ bách hóa của Công ty gây hậu quả nghiêm trọng, để cho bị cáo H chiếm đoạt tài sản gây thiệt hại cho Công ty 1.536.685.973 đồng. Bị cáo mặc nhiên để cho bị cáo H thu tiền của khách hàng Thành Đ là sai với quy định; bị cáo để cho bị cáo H sửa chữa hóa đơn bán hàng với số tiền sửa chữa lớn hơn so với số tiền in trong hóa đơn, sử dụng các hóa đơn có sửa chữa sai với quy định; việc giám sát công nợ không được thực hiện đầy đủ theo quy định tại khoản 11 Điều 6 của Quy định về hoạt động bán lẻ bách hóa của Công ty. Việc thiếu trách nhiệm, thực hiện không đúng và không đầy đủ nhiệm vụ của bị cáo K đã tạo sơ hở cho bị cáo H chiếm đoạt tiền gây thiệt hại cho Công ty. Do đó, bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Đặng Điền K phạm tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo và đề nghị của Luật sư cho rằng bị cáo không phạm tội.

Bị cáo phạm tội ở khung hình phạt quy định phạt tù từ 03 năm đến 12 năm. Tuy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 nhưng bị cáo chỉ có một tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Do đó, bản án sơ thẩm đã cân nhắc xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất của khung hình phạt đã là thỏa đáng.

[4] Việc thu thập chứng cứ đã đủ căn cứ xét xử các bị cáo nên không có cơ sở để chấp nhận lời đề nghị của các luật sư yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

[5] Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên bị cáo Trần Minh H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm;

Bị cáo Đặng Điền K không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí; trách nhiệm do chậm thi hành án; nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo kháng nghị đả có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[7] Theo quy định của Công ty, hóa đơn bán hàng phải do phòng kế toán in ra và không được sửa chữa. Bị cáo H sửa chữa hóa đơn nhưng vẫn được cho giao hàng là sai quy định nhưng chưa được điều tra làm rõ trách nhiệm của bộ phận giao hàng.

Theo quy định của Công ty thì kế toán công nợ phải đối chiếu với nhân viên thu tiền hàng ngày, việc đối chiếu nợ phải thực hiện vào ngày 10 hàng tháng nhưng bị cáo H treo nợ 34 hóa đơn từ tháng 8/2016 đến ngày 27/10/2016 mà không bị phát hiện, nhưng vấn đề này chưa được điều tra làm rõ trách nhiệm của bộ phận kế toán.

Do vậy, kiến nghị Cơ quan điều tra tỉnh S tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý các vấn đề nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 1 Điều 357của Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Minh H; Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng Điền K; Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HSST ngày 02/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh S về tội danh đối với bị cáo Trần Minh H.

[2] Áp dụng khoản 2 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 4 khoản 5 Điều 355; các điểm a, b, r, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố bị cáo Trần Minh H phạm tội *"Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản";*

Xử phạt bị cáo Trần Minh H 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/6/2017. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Cấm bị cáo Trần Minh H đảm nhiệm chức vụ nhân viên bán hàng trong thời hạn 02 (hai năm) kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

[3] Áp dụng khoản 2 khoản 3 Điều 285; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999;

Tuyên bố bị cáo Đặng Điền K phạm tội *"Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng";*

Xử phạt bị cáo Đặng Điền K 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo Đặng Điền K đảm nhiệm chức vụ quản lý trong thời hạn 02 (hai năm) kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

[4] Áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Đặng Điền K phải nộp án phí hình sự phúc thẩm 200.000 đồng *(Hai trăm ngàn đồng).*

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí; trách nhiệm do chậm thi hành án; nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo kháng nghị đả có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Tòa án nhân dân tỉnh S;
- VKSND tỉnh S;
- Công an tỉnh S;
- Sở Tư pháp tỉnh S, T;
- Cục THADS tỉnh S;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Trại tạm giam Công an tỉnh S
(Trại tạm giam Công an tỉnh S tống đạt cho bị cáo)
- Lưu VP, HS.

Phạm Văn Công